TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN HƯNG** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 15/2017/DS-ST
Ngày: 12/07/2017
V/v tranh chấp "*Hợp đồng vay tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hựu.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Võ Thị Thanh Bình.
2. Ông Châu Vũ Hùng.

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Nguyễn Thị Lệ Thu, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng, tỉnh Long An *tham gia phiên tòa:* Bà Trần Thị Nga – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 05, ngày 12 tháng 07 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Hưng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 159/2016/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2016 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐXX -ST ngày 28 tháng 03 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, sinh năm: 1955 (*có mặt*).
Địa chỉ: Ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Chí N, sinh năm: 1964 *(vắng mặt).*
Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện T, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm: 1979; Địa chỉ: Ấp A, xã V, huyện T, tỉnh Long An (*có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 03 tháng 11 năm 2016, bản tự khai ngày 22/05/2017 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày:

Ngày 08/12/2014 ông Nguyễn Chí N có vay số tiền 20.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Kim Y là con ruột của bà, đến ngày 24/12/2014 ông N vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng, ngày 01/01/2015 ông N vay tiếp số tiền 80.000.000 đồng, tổng cộng là 200.000.000 đồng, vay không lãi suất, thời hạn vay là 01 tháng. Đến ngày 02/10/2015 chị Nguyễn Thị Kim Y chuyển giao quyền yêu cầu cho bà và ông N đồng ý viết lại biên nhận nợ của bà M với số tiền là 200.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3% tháng, ông N có trả tiền lãi hàng tháng số tiền là 6.000.000 đồng, thời gian trả từ tháng 10/2015 đến tháng 04/2016 là 06 tháng, thành tiền là 36.000.000 đồng. Đồng thời, ngày 29/01/2015 ông N vay trực tiếp của bà số tiền là 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 3% tháng, ông N có trả lãi hàng tháng số tiền là

2.400.000 đồng, thời gian trả từ tháng 01/2015 đến tháng 04/2016 là 15 tháng, thành tiền là 36.000.000 đồng. Đến ngày 30/04/2016 ông N viết lại hợp đồng vay tiền, vẫn thỏa thuận lãi suất là 3% tháng, ông N vẫn trả tiền lãi suất hàng tháng số tiền là 8.400.000 đồng, thời gian trả từ tháng 5 đến tháng 11/2016 là 7 tháng, thành tiền là 58.800.000 đồng, nhưng lần trả tiền lãi tháng 11/2016 ông N chỉ trả 5.600.000 đồng, còn nợ 2.800.000 đồng thì ông N yêu cầu viết giấy xác nhận nợ. Do đó, ông N trả được là 56.000.000 đồng, rồi ông N không có trả tiền lãi tiếp. Như vậy, ông N có trả được tổng cộng số tiền là 128.000.000 đồng. Số tiền ông N vay đã đến hạn, nhiều lần yêu cầu ông N trả lại tiền nhưng ông N không thực hiện. Nay yêu cầu Tòa án giải quyết để ông N phải trả lại số tiền vay 280.000.000 đồng, được trừ vào số tiền lãi suất đã trả là 128.000.000 đồng, ông N còn phải trả là 152.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm ông Nguyễn Chí N trình bày:

Thừa nhận ngày 08/12/2014 có vay của chị Nguyễn Thị Kim Y số tiền là 20.000.000 đồng, ngày 24/12/2014 vay tiếp số tiền là 100.000.000 đồng, ngày 01/01/2015 vay tiếp số tiền là 80.000.000 đồng. Tổng cộng là 200.000.000 đồng. Đến ngày 29/01/2015 có vay của bà Phạm Thị M số tiền là 80.000.000 đồng. Ngày 02/10/2015 bà M yêu cầu viết lại biên nhận nợ từ Nguyễn Thị Kim Y chuyển sang cho bà Phạm Thị M với số tiền là 200.000.000 đồng, nhưng tiền lãi đã trả hết đến ngày 02/10/2015, mức lãi suất là 4% tháng. Đến ngày 30/04/2015 bà M tiếp tục yêu cầu viết lại hợp đồng vay tổng cộng số tiền là 280.000.000 đồng, thời hạn trả tiền vào ngày 04/10/2016. Sau đó, có trả nhiều lần đến ngày 15/11/2016 được số tiền là 277.200.000 đồng, bà M có viết giấy xác nhận còn nợ 2.800.000 đồng. Nay không đồng ý theo yêu cầu của bà M, chỉ đồng ý trả số tiền 2.800.000 đồng.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 02/06/2017 và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim Y trình bày:

Có cho ông Nguyễn Chí N vay số tiền 200.000.000 đồng, ông N vay 03 lần, vào các ngày 08/12/2014 số tiền 20.000.000 đồng, ngày 24/12/2014 số tiền là 100.000.000 đồng và ngày 01/01/2015 số tiền là 80.000.000 đồng, cho ông N vay không lãi suất, thời hạn vay là 01 tháng, nhưng sau đó ông N không thực hiện đúng theo cam kết trả nợ. Đến ngày 02/10/2015 thì chuyển quyền lại cho bà M, ông N viết lại biên nhận nợ tiền của bà M và thỏa thuận lãi suất với bà M, trả tiền lãi suất và tiền gốc cho bà M. Nay chị Y không có ý kiến vì đã chuyển quyền cho bà M nên bà M có toàn quyền quyết định.

Do ông N không đến Tòa án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Bà Phạm Thị M khởi kiện ông Nguyễn Chí N về việc "Hợp đồng vay tài sản", do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Hưng tham gia phiên tòa. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử đều đúng quy định của pháp luật, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật, bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án: Hợp đồng vay tài sản giữa bà M với ông N là có thật, Tòa án xác định đúng quan hệ tranh chấp. Trong

quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà M khẳng định có cho ông Nguyễn Chí N vay tổng số tiền là 280.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 3% tháng, ông N có trả tiền lãi được 128.000.000 đồng. Do bà M yêu cầu được trừ số tiền lãi suất ông N đã trả vào số tiền vay, yêu cầu ông N còn phải trả số tiền là 152.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi suất là phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định của pháp luật.

Do ông N không đến Tòa án, có gửi bản tự khai thừa nhận có vay của bà M số tiền là 280.000.000 đồng, nhưng đã trả nhiều lần được số tiền là 277.200.000 đồng, còn nợ số tiền là 2.800.000 đồng và cung cấp cho Tòa án giấy xác nhận của bà M là còn nợ 2.800.000 đồng ngày 15/11/2016. Ông N không đồng ý theo yêu cầu của bà M, chỉ đồng ý trả số tiền 2.800.000 đồng. Do ông N không có căn cứ chứng minh đã trả cho bà M được số tiền 277.200.000 đồng, bà M không thừa nhận. Đối với giấy xác nhận ông N cung cấp còn nợ 2.800.000 đồng không thể hiện là số tiền vay của số tiền 280.000.000 đồng mà ông N đã ký nhận ngày 30/04/2016, bà M không thừa nhận. Do đó, lời khai của ông N không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng:*

Ông Nguyễn Chí N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng ông N không đến, Tòa án lập biên bản không hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2017/QĐXXST-DS thì phiên tòa được mở vào ngày 18/04/2017 nhưng ông N vắng mặt, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và phiên tòa được mở lại vào ngày 05/05/2017 thì ông N có mặt, tại phiên tòa ông N cung cấp cho Hội đồng xét xử chứng cứ mới, Hội đồng xét xử cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu chứng cứ. Do đó, Hội đồng xét xử có Quyết định tạm ngừng phiên tòa, hết thời hạn ngừng phiên tòa nhưng chưa thu thập được chứng cứ nên Hội đồng xét xử tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

Sau khi Hội đồng xét xử có quyết định tiếp tục giải quyết vụ án và có thông báo tiếp tục mở lại phiên tòa, Tòa án đã tống đạt hợp lệ nhiều lần cho ông N, nhưng ông N vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. *Về nội dung vụ án:*

Tại phiên tòa, bà M khẳng định ông Nguyễn Chí N vay số tiền 200.000.000 đồng của Nguyễn Thị Kim Y, vào các ngày 08/12/2014, ngày 24/12/2014 và ngày 01/01/2015. Đến ngày 02/10/2015 chị Nguyễn Thị Kim Y chuyển giao quyền yêu cầu cho bà M, ông N đồng ý và viết lại biên nhận tiền, thỏa thuận lãi suất là 3% tháng, trả tiền lãi suất hàng tháng. Đồng thời ông N vay trực tiếp của bà số tiền là 80.000.000 đồng vào ngày 29/01/2015, thỏa thuận lãi suất là 3% tháng, trả tiền lãi suất hàng tháng. Ông N trả đủ tiền lãi suất hàng tháng. Đến ngày 30/04/2016 thỏa thuận viết lại hợp đồng vay tiền, thời hạn trả tiền vào ngày 04/10/2016, lãi suất vay là 3% tháng, ông N trả tiền lãi suất hàng tháng, nhưng tháng 11/2016 ông N không

trả đủ số tiền 8.400.000 đồng, chỉ trả số tiền 5.600.000 đồng nên bà M có viết giấy xác nhận ông N còn nợ 2.800.000 đồng. Như vậy, ông N có trả tổng số tiền lãi suất là 128.000.000 đồng, được trừ vào số tiền vay, yêu cầu ông N phải trả 152.000.000 đồng, không yêu cầu tính tiền lãi suất.

Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Hợp đồng vay tài sản (tiền) giữa bà Phạm Thị M với ông Nguyễn Chí N được xác lập vào ngày 02/10/2015. Đến ngày 30/04/2016 thì các bên lập lại hợp đồng vay tiền, thỏa thuận thời hạn trả tiền vào ngày 04/10/2016, thỏa thuận mức lãi suất là 3%/tháng, lãi suất trả hàng tháng. Do ông N vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên phát sinh tranh chấp. Như vậy, "Hợp đồng vay tài sản" giữa bà M với ông N đang được thực hiện theo quy định của Bộ luật dân sự 2005.

Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017. Do "Hợp đồng vay tài sản" giữa bà M với ông N được thực hiện theo Bộ luật dân sự 2005, có thỏa thuận về lãi suất khác so với quy định của Bộ luật dân sự 2015. Như vậy, theo quy định tại Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì "Hợp đồng vay tài sản" giữa bà M với ông N phải áp dụng quy định của Bộ luật dân sự 2005 để giải quyết.

[2] Ông Nguyễn Chí N được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án. Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ông N có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh nhưng ông N không đưa ra được chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ.

[3] Ông Nguyễn Chí N có vay số tiền 200.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị Kim Y vào các ngày 08/12/2014, ngày 24/12/2014 và ngày 01/01/2015, chị Y trình bày cho ông N vay không lãi suất, khi đến hạn nhiều lần yêu cầu ông N trả lại tiền nhưng ông N không thực hiện. Đến ngày 02/10/2015 chị Nguyễn Thị Kim Y chuyển quyền yêu cầu cho bà Phạm Thị M, được ông Nguyễn Chí N đồng ý và viết lại biên nhận nhận tiền, các bên thỏa thuận mức lãi suất cho vay, thời hạn vay và trả tiền vay do bà M quyết định. Nay chị Y không có ý kiến. Như vậy, việc chuyển giao quyền yêu cầu giữa chị Nguyễn Thị Kim Y với bà Phạm Thị M phù hợp với các Điều 309, 310 và Điều 314 của Bộ luật dân sự 2005.

[4] Bà Phạm Thị M khẳng định ông N có trả được tổng cộng số tiền là 128.000.000 đồng, bà M yêu cầu trừ số tiền lãi suất ông N đã trả vào số tiền vay, ông N còn phải trả là 152.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Ông N không đồng ý theo yêu cầu của bà M, ông N thừa nhận có vay của bà M số tiền 280.000.000 đồng, đã trả cho bà M nhiều lần được số tiền là 277.200.000 đồng, còn nợ là 2.800.000 đồng, được bà M viết giấy xác nhận, nhưng bà M cho rằng viết giấy xác nhận còn nợ 2.800.000 đồng là số tiền lãi suất mà ông N trả tháng 11/2016 còn nợ. Việc ông N cung cấp giấy xác nhận còn nợ 2.800.000 đồng nhưng chưa thể hiện đó là số tiền còn nợ của khoản tiền vay 280.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 30/04/2016. Đồng thời, ông N không chứng minh được số tiền mỗi lần đã trả, thời gian đã trả được số tiền 277.200.000 đồng nên lời trình bày của ông N chưa đủ căn cứ.

Như vậy, yêu cầu của bà M là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự 2005.

Ông Nguyễn Chí N phải có nghĩa vụ trả 152.000.000 đồng cho bà Phạm Thị M.

Bà Phạm Thị M không yêu cầu tính tiền lãi suất nên không đề cập đến.

[5] *Về án phí:*

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Do vụ án được Tòa án thụ lý trước ngày 01/01/2017 nhưng sau ngày 01/01/2017 thì Tòa án mới giải quyết theo thủ tục sơ thẩm. Theo quy định tại Điều 48 của Nghị quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí tòa án ngày 27/02/2009 thì bị đơn ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5% của số tiền phải trả cho bà M.

Bà Phạm Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà M.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 309, 310, 314, 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 688 và khoản 02 Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án ngày 27/02/2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M đối với ông Nguyễn Chí N về tranh chấp " Hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Chí N phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền 152.000.000 đồng (bằng chữ: Một trăm năm mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày bà M có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu ông N chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì ông N còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 02 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn Chí N phải chịu 7.600.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phạm Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà M 7.157.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003590 ngày 10/11/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Hưng, tỉnh Long An.

3. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận
-*TAND tỉnh*;
-*VKSND tỉnh/Huyện;*
-*Chi cục THA DS;*
-*Các đ/s;*
-*Lưu hồ sơ;*
-*Lưu án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán - Chủ toạ phiên toà
(Đã ký)

Lê Văn Hựu